

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1998** /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày **08** tháng **11** năm **2010**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh cơ chế, chính sách thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (công văn số 61/TTr-BXD ngày 23 tháng 8 năm 2010); ý kiến các Bộ: Tài chính (công văn số 14107/BTC-ĐT ngày 20 tháng 10 năm 2010), Kế hoạch và Đầu tư (công văn số 6933/BKH-KCHT&ĐT ngày 30 tháng 9 năm 2010), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công văn số 3195/BNN-KTHT ngày 01 tháng 10 năm 2010), Ngân hàng Phát triển Việt Nam (công văn số 3875/NHPT-TDĐT ngày 27 tháng 9 năm 2010), Ngân hàng Chính sách xã hội (công văn số 2345/NHCS-TDSV ngày 24 tháng 9 năm 2010),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh cơ chế, chính sách ban hành tại các Quyết định: số 1151/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2008, số 1403/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2009, số 1600/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long (sau đây gọi tắt là Chương trình), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh số hộ dân tại Quyết định 1151/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ:

a) Số hộ di dời vào ở trong các cụm, tuyến dân cư: tỉnh Kiên Giang là 1.540 hộ (giảm 880 hộ), tỉnh Tiền Giang là 734 hộ (giảm 362 hộ).

b) Số hộ ở trong các dự án bờ bao: tỉnh Vĩnh Long là 8.692 hộ (tăng 3.122 hộ), tỉnh Tiền Giang là 12.233 hộ (giảm 1.043 hộ).

## 2. Điều chỉnh cơ chế, chính sách:

a) Các hộ dân thuộc đối tượng giai đoạn 1 của Chương trình nhưng chưa xây dựng nhà ở và các hộ dân thuộc đối tượng giai đoạn 2 được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để xây dựng nhà ở với mức tối đa là 20 triệu đồng/hộ.

b) Các hộ dân thuộc đối tượng giai đoạn 2 của Chương trình được vay vốn từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam để mua trả chậm nền nhà ở với mức vay tối đa là 28 triệu đồng/hộ đối với khu vực ngập sâu (>3m) và 26 triệu đồng/hộ đối với các khu vực khác.

## 3. Điều chỉnh tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư:

a) Tổng mức đầu tư giai đoạn 2 là **3.539,431 tỷ đồng**.

*(Ba nghìn năm trăm ba mươi chín tỷ, bốn trăm ba một triệu đồng)*

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách Trung ương: 1.383,033 tỷ đồng để đầu tư tôn nền phần diện tích xây dựng các công trình xã hội, hạ tầng kỹ thuật, 80% chi phí đắp bờ bao và 50% chi phí xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong cụm tuyến dân cư;

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam: 1.005,500 tỷ đồng để đầu tư tôn nền phần diện tích xây dựng nhà ở;

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam: 164 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các công trình thu gom rác, công trình kê chống sạt lở các cụm, tuyến dân cư;

- Các nguồn vốn lồng ghép của địa phương: 260,358 tỷ đồng gồm 20% chi phí các dự án đắp bờ bao và 50% chi phí xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong cụm, tuyến dân cư;

- Vay Ngân hàng Chính sách xã hội: 726,540 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà ở cho các hộ dân vào ở trong các cụm, tuyến dân cư.

*(Chi tiết mức vốn đầu tư và nguồn vốn đầu tư như các phụ lục kèm theo)*

## 4. Thời hạn cho vay:

Thời hạn trả nợ vốn vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam để đầu tư tôn nền phần diện tích xây dựng nhà ở trong cụm, tuyến dân cư thuộc Chương trình (gồm cả giai đoạn 1 và giai đoạn 2) của các địa phương tối đa là 12 năm, tính từ thời điểm các địa phương ký nhận vốn vay.

5. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ 2008 đến 2013, trong đó:

- Năm 2011 hoàn thành dứt điểm việc xây dựng nhà ở và bố trí dân vào ở trong các cụm, tuyến dân cư các dự án thuộc giai đoạn 1 của Chương trình;
- Năm 2012 hoàn thành công tác tôn nền, đắp bờ bao các dự án và xây dựng hạ tầng kỹ thuật thiết yếu các dự án thuộc giai đoạn 2;
- Năm 2013 hoàn thành xây dựng nhà ở và bố trí dân vào ở trong các cụm, tuyến dân cư các dự án thuộc giai đoạn 2.

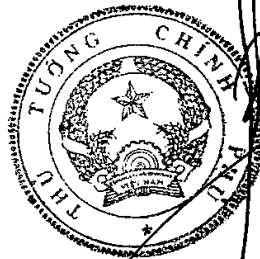
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang và thành phố Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3; -
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ: TH, KTTH, ĐP, KGVX; Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTN (5b). Tuyenh 54

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Hoàng Trung Hải**



**Phụ lục I**

**CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT**  
**QUYẾT ĐỊNH 1151/QĐ-TTg NGÀY 26/8/2008 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1998/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh	Số hộ dân thuộc đối tượng (hộ)	Trong đó:		Vốn ngân sách Trung ương (tỷ đồng)				Vốn ngân sách địa phương và huy động khác (tỷ đồng)			Vốn vay Ngân hàng Phát triển VN để đầu tư tôn nền phần diện tích xây dựng nhà ở (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng Phát triển VN để đầu tư xây dựng bãi rác và kê chống sạt lở (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội để làm nhà ở (tỷ đồng)	Cộng vốn đầu tư (tỷ đồng)
			Trong cụm, tuyến (hộ)	Trong bờ bao (hộ)	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
						Vốn đầu tư tôn nền	Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Vốn đầu tư đắp bờ bao		Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Vốn đầu tư đắp bờ bao				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Long An												7,000		7,000
2	Đồng Tháp	12.675	12.675		430,950	354,900	76,050		76,050	76,050		354,900	32,000	253,500	1.147,400
3	An Giang	11.262	11.262		382,908	315,336	67,572		67,572	67,572		315,336	83,000	225,240	1.074,056
4	Kiên Giang	1.540	1.540		49,280	40,040	9,240		9,240	9,240		40,040	14,000	30,800	143,360
5	Tiền Giang	12.967	734	12.233	163,071	19,084	4,404	139,583	39,300	4,404	34,896	19,084	17,000	14,680	253,135
6	Vĩnh Long	11.042	2.350	8.692	105,200	61,100	14,100	30,000	21,600	14,100	7,500	61,100	11,000	47,000	245,900
7	Hậu Giang	3.707	3.707		118,624	96,382	22,242		22,242	22,242		96,382		74,140	311,388
	<b>Cộng</b>	<b>53.193</b>	<b>32.268</b>	<b>20.925</b>	<b>1.250,033</b>	<b>886,842</b>	<b>193,608</b>	<b>169,583</b>	<b>236,004</b>	<b>193,608</b>	<b>42,396</b>	<b>886,842</b>	<b>164,000</b>	<b>645,360</b>	<b>3.182,239</b>



**Phụ lục II**

**CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT**

**TẠI QUYẾT ĐỊNH 1403/QĐ-TTG NGÀY 31/8/2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1998/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tỉnh	Số hộ dân thuộc đối tượng (hộ)	Trong đó:		Vốn ngân sách Trung ương (tỷ đồng)			Vốn ngân sách địa phương và huy động khác (tỷ đồng)			Vốn vay Ngân hàng Phát triển VN để đầu tư tôn nền phần diện tích xây dựng nhà ở (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng Phát triển VN để đầu tư xây dựng bãi rác và hệ thống sạt lở (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội để làm nhà ở (tỷ đồng)	Cộng vốn đầu tư (tỷ đồng)	
			Trong cụm, tuyến (hộ)	Trong bờ bao (hộ)	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
						Vốn đầu tư tôn nền	Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Vốn đầu tư đắp bờ bao		Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật					Vốn đầu tư đắp bờ bao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cần Thơ	2.503	2.503		80,096	65,078	15,018		15,018	15,018		65,078		50,060	210,252
2	Đồng Tháp	1.556	1.556		52,904	43,568	9,336		9,336	9,336		43,568		31,120	136,928
		<b>4.059</b>	<b>4.059</b>		<b>133,000</b>	<b>108,646</b>	<b>24,354</b>		<b>24,354</b>	<b>24,354</b>		<b>108,646</b>		<b>81,180</b>	<b>347,180</b>



**Phụ lục III**

**TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC GIAI ĐOẠN 2 CỦA CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG CỤM, TUYẾN DÂN CƯ VÀ NHÀ Ở VÙNG NGẬP LŨ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1998/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tỉnh	Số hộ dân thuộc đối tượng (hộ)	Trong đó:		Vốn ngân sách Trung ương (tỷ đồng)				Vốn ngân sách địa phương và huy động khác (tỷ đồng)			Vốn vay Ngân hàng Phát triển VN để đầu tư xây dựng phần diện tích xây dựng nhà ở (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng Phát triển VN để đầu tư xây dựng bãi rác và hệ thống sạt lở (tỷ đồng)	Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội để làm nhà ở (tỷ đồng)	Tổng cộng vốn đầu tư (tỷ đồng)
			Trong cụm, tuyến (hộ)	Trong bờ bao (hộ)	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
						Vốn đầu tư tôn nền	Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Vốn đầu tư đáp bờ bao		Vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật	Vốn đầu tư đáp bờ bao				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Long An												7,000		7,000
2	Đồng Tháp	14.231	14.231		483,854	398,468	85,386		85,386	85,386		398,468	32,000	284,620	1.284,328
3	An Giang	11.262	11.262		382,908	315,336	67,572		67,572	67,572		315,336	83,000	225,240	1.074,056
4	Kiên Giang	1.540	1.540		49,280	40,040	9,240		9,240	9,240		40,040	14,000	30,800	143,360
5	Tiền Giang	12.967	734	12.233	163,071	19,084	4,404	139,583	39,300	4,404	34,896	19,084	17,000	14,680	253,135
6	Vĩnh Long	11.042	2.350	8.692	105,200	61,100	14,100	30,000	21,600	14,100	7,500	61,100	11,000	47,000	245,900
7	Hậu Giang	3.707	3.707		118,624	96,382	22,242		22,242	22,242		96,382		74,140	311,388
8	Cần Thơ	2.503	2.503		80,096	65,078	15,018		15,018	15,018		75,090		50,060	220,264
	<b>Cộng</b>	<b>57.252</b>	<b>36.327</b>	<b>20.925</b>	<b>1.383,033</b>	<b>995,488</b>	<b>217,962</b>	<b>169,583</b>	<b>260,358</b>	<b>217,962</b>	<b>42,396</b>	<b>1.005,500</b>	<b>164,000</b>	<b>726,540</b>	<b>3.539,431</b>